TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHƯỚC LONG-TỈNH BẠC LIÊU	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - H phúc**
Số: 83/2019/QĐST-HNGĐ	*Phước Long, ngày 20 tháng 5 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào hồ sơ vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số: 92/2019/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2019, giữa:

Nguyên đơn: Anh **Huỳnh V L** – sinh năm 1972. Địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

Bị đơn: Chị **Trần Thị M H** – sinh năm 1975. Địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: **Ngân hàng C.**

Phòng giao H. (*Người đại diện theo ủy quyền*: Ông Trần Đ V - Giám đốc phòng giao dịch H). Địa chỉ: Ấp L, thị trấn P, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và Gia đình được sửa đổi bổ sung năm 2014;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 10 tháng 5 năm 2019.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 10 tháng 5 năm 2019 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Huỳnh V L và chị Trần Thị M H.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1/ Về hôn nhân: Anh Huỳnh V L và chị Trần Thị M H thuận tình ly hôn nhau.

2.2/ Về quyền nuôi con chung: Anh Huỳnh V L và chị Trần Thị M H thống nhất giao con chung chưa thành niên tên Huỳnh Trần B Kh - sinh ngày 19 tháng 6 năm 2005 cho chị H tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng; Anh L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định pháp luật không ai có quyền ngăn cản.

Chị H không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con trong vụ án này.

2.3/ Về tài sản chung: Anh Huỳnh V L và chị Trần Thị M H có tài sản chung là diện tích 343,2m^2 đất tại thửa số 163 tờ bản đồ số 15, đất tọa lạc ấp V, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu do anh Huỳnh V L đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 506906. Qua đo đạc thực tế đất có diện tích 343,2m^2, có vị trí và số đo cụ thể:

- Hướng đông giáp lộ cầu sập - Ninh Quới cạnh 1,7m + 8,4m

- Hướng tây giáp đất bà Nguyễn Thị Tư có cạnh 09m

- Hướng nam giáp đất bà Trương Thị Chính có cạnh 8,8m + 0,6m + 29,7m

- Hướng bắc giáp đất bà Nguyễn Thị Tư có cạnh 38,8m

* Trên diện tích đất 343,2m^2 nêu trên có tài sản chung của anh L và chị H gồm các công trình sau đây:

- Căn nhà chính được xây dựng năm 2004, chiều ngang phía trước 4,4m, chiều dài phía trước 12,6m + chiều ngang phía sau 6m, chiều dài phía sau 4,3m. Kết cấu: Khung và sườn bằng bê tông cốt thép, vách xây tường, nền lót gạch bông, trần la phong, mái lợp tol xi măng.

- Nhà sử dụng nước nối liền nhà chính chiều ngang 6m, chiều dài 2,6m. Kết cấu: Vách xây tường, nền trán xi măng, mái lợp tol sóng vuông.

- Sân xi măng trước nhà chính chiều ngang 8m, chiều dài 2,5m

- Sân xi măng lối đi ra phía sau chiều ngang có ba đoạn 2m +3,7m + 3,1m, chiều dài 5m + chiều dài 11m.

* Anh L và chị H thống nhất giá trị của đất và các công trình trên đất là 400.000.000đ.

* Anh L và chị H thống nhất giao toàn bộ diện tích 343,2m^2 đất tại thửa số 163 tờ bản đồ số 15, đất tọa lạc ấp V, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu đã được cấp quyền sử dụng do anh Huỳnh V L đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 506906 và tất cả công trình trên đất đã được nêu trên cho chị H được quyền sử dụng và sở hữu; Chị H có nghĩa vụ trả cho anh L 1/2 giá trị tài sản là 200.000.000đ.

2.4/ Về nợ: Anh Huỳnh V L có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng C số tiền nợ gốc 34.500.000đ, tiền lãi đến ngày 10 tháng 5 năm 2019 là 2.706.550đ và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 11 tháng 5 năm 2019 đến khi thanh toán xong nợ với mức lãi suất theo hợp đồng số: 6600000709914424 ngày 27/2/2017 và hợp đồng số: 6600000703126376 ngày 08/12/2017 mà anh L đã ký kết với Ngân hàng.

2.5/ Về án phí:

- Anh Huỳnh V L có nghĩa vụ chịu án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm là 75.000đ, án phí đối với tài sản được hưởng và án phí đối với nghĩa vụ trả nợ là 5.000.000đ. Chị H có nghĩa vụ chịu án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm là 75.000đ và án phí đối với phần tài sản được hưởng là 5.000.000đ. Anh L tự nguyện chịu án phí thay cho chị H số tiền 5.075.000đ.

- Anh L có đơn xin miễn án phí do hoàn cảnh kinh tế khó khăn, nên anh L được miễn nộp 50% án phí đối với phần nghĩa vụ chịu án phí của anh L là 2.537.500đ, anh L phải nộp số tiền án phí còn lại đối với nghĩa vụ chịu án phí của anh L là 2.537.000đ và án phí nộp thay chị H là 5.075.000đ.

- Tổng số tiền án phí anh L phải chịu là 7.612.500đ. Anh L đã nộp tạm ứng án phí số tiền 3.325.000đ tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0013970 ngày 26 tháng 3 năm 2019 và số tiền 1.062.000đ tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014009 ngày 19 tháng 4 năm 2019, chuyển thu án phí số tiền 4.387.000đ mà anh L đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, anh L còn phải nộp thêm số tiền án phí là 3.225.500đ.

2.6/ Về chi phí tố tụng: Anh L tự nguyện chịu chi phí tố tụng trong vụ án. Anh L đã nộp số tiền 1.000.000đ, chi cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ hết số tiền 765.000đ, anh L được nhận lại số tiền 235.000đ tại Tòa án nhân dân huyện H.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Ủy ban nhân dân nơi đăng ký kết hôn;
- Chi cục Thi hành án dân sự cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

PHAN THỊ ĐANG